KPMG

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

VAS

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 6 tháng 11 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Lương Thế Phúc	Thành viên
Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 5 năm 2014)
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 8 năm 2014)
	Lê Ngọc Linh	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

125 Đường Trúc Bạch
Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2015

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 5 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 14-01-536

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Tú
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2015

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.236.675.165.683**	**826.927.902.967**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**521.978.179.042**	**309.130.444.725**
Tiền	111		121.978.179.042	291.130.444.725
Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**270.000.000.000**	**249.681.666.667**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**448.443.403.617**	**139.337.334.810**
Phải thu khách hàng	131		50.657.738.930	31.070.709.370
Trả trước cho người bán	132		254.150.474.733	17.491.481.148
Phải thu khác	135		143.635.189.954	90.775.144.292
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**93.408.347.176**	**60.693.040.643**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.902.845.235.848**	**68.085.416.122**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.873.656.712	61.060.586.751
Thuế phải thu Nhà nước	154	8	15.875.185.176	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.818.096.393.960	7.024.829.371
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**3.451.746.636.625**	**2.120.913.869.152**
Tài sản cố định	**220**		**178.696.538.293**	**141.588.239.045**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.869.220.180	15.656.836.743
Nguyên giá	222		36.306.985.540	26.164.638.783
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.437.765.360)	(10.507.802.040)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.728.040.686	11.551.054.858
Nguyên giá	228		23.193.846.174	16.667.606.754
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.465.805.488)	(5.116.551.896)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	146.099.277.427	114.380.347.444
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**20.824.629.818**	**-**
Đầu tư vào các công ty con	251		12.400.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8.424.629.818	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.252.225.468.514**	**1.979.325.630.107**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.865.921.512.536	1.032.850.222.070
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	-	50.462.167.564
Tài sản dài hạn khác	268	16	1.386.303.955.978	896.013.240.473
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.688.421.802.308**	**2.947.841.772.119**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.755.127.466.871**	**2.342.794.975.098**
Nợ ngắn hạn	**310**	-	**4.256.306.386.254**	**1.039.918.245.022**
Vay ngắn hạn	311	17	2.602.248.050.994	208.901.048.474
Phải trả người bán	312		329.462.482.640	234.010.360.979
Người mua trả tiền trước	313		137.609.503.395	45.639.069.404
Thuế phải nộp Nhà nước	314	18	61.433.663.815	20.753.745.317
Chi phí phải trả	316	19	154.335.731.691	46.853.314.870
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	971.216.953.719	483.760.705.978
Nợ dài hạn	**330**		**2.498.821.080.617**	**1.302.876.730.076**
Nợ dài hạn khác	333		5.800.000.000	750.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	33.707.854.533	-
Dự phòng dài hạn	337	21	2.459.313.226.084	1.302.126.730.076
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**933.294.335.437**	**605.046.797.021**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**933.294.335.437**	**605.046.797.021**
Vốn cổ phần	411	23	800.000.000.000	800.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	420		133.294.335.437	(194.953.202.979)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.688.421.802.308**	**2.947.841.772.119**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngoại tệ		
▪ Đô la Mỹ ("USD")	28.380.897.458	14.806.372.438

Ngày 21 tháng 5 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Lê Ngọc Linh	Trần Đức Khánh
Giám đốc Tài chính	*Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	**01**	**24**	**6.939.316.776.857**	**3.789.556.589.498**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**6.112.331.559.489**	**3.508.996.070.948**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**826.985.217.368**	**280.560.518.550**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	78.762.498.231	24.671.713.632
Chi phí tài chính	22	27	211.719.991.913	92.049.276.103
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*64.322.932.666*	*10.375.194.974*
Chi phí bán hàng	24		185.967.497.608	139.194.362.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		138.223.862.231	77.804.540.623
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 22) (24 + 25)}	**30**		**369.836.363.847**	**(3.815.947.074)**
Thu nhập khác	31		43.796.086.621	5.176.498.098
Chi phí khác	32		1.214.889.955	27.010.958
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**42.581.196.666**	**5.149.487.140**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**412.417.560.513**	**1.333.540.066**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**28**	**-**	**-**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**28**	**84.170.022.097**	**(30.849.352.331)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**328.247.538.416**	**32.182.892.397**

Ngày 21 tháng 5 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Lê Ngọc Linh	Lưu Đức Khánh
Giám đốc Tài chính	*Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**412.417.560.513**	**1.333.540.066**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.442.185.264	6.870.676.829
Các khoản dự phòng	03	(16.380.068.711)	-
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	132.244.018.277	72.481.975.267
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(59.421.179.665)	(1.020.069.498)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(15.435.271.086)	(20.875.347.684)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	53.373.932	-
Chi phí lãi vay	06	64.322.932.666	10.375.194.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**529.243.551.190**	**69.165.919.954**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(223.458.314.758)	(19.748.254.121)
Biến động hàng tồn kho	10	(32.715.306.533)	(50.131.240.100)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	319.021.281.016	425.099.579.448
Biến động chi phí trả trước	12	200.438.186.015	124.763.317.393
		792.529.396.930	**549.149.322.574**
Tiền lãi vay đã trả	13	(59.808.310.905)	(10.838.944.973)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.050.000.000	750.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(691.803.641.922)	(641.781.861.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**45.967.444.103**	**(102.721.484.318)**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(168.318.217.407)	(31.745.311.231)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	(2.528.070.546.526)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	28.620.000	-
Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(270.556.181.818)	(240.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư	24	249.681.666.667	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.268.448.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.237.062.752	9.461.333.795
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(2.726.266.044.332)**	**(262.283.977.436)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	200.000.000.000
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	32	500.000.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	7.131.516.383.649	1.854.717.952.698
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.738.169.381.129)	(1.693.816.904.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**2.893.347.002.520**	**360.901.048.474**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**213.048.402.291**	**(4.104.413.280)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**309.130.444.725**	**314.322.824.319**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(200.667.974)**	**(1.087.966.314)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**521.978.179.042**	**309.130.444.725**

Ngày 21 tháng 5 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Người lập:	Người duyệt:
Lê Ngọc Linh	Lưu Đức Khánh
Giám đốc Tài chính	*Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.260 nhân viên (31/12/2013: 897 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(iii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(j) Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác bao gồm quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê. Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là tài sản dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc chu kỳ bay, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê, nếu có, sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay, các Kế hoạch Bảo dưỡng này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng dài hạn với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(ii) Chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng dài hạn với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện bao gồm trong các khoản phải trả ngắn hạn khác. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra do thông báo từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn cho các vé không được hoàn lại được ghi nhận như doanh thu hành khách tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như một giao dịch tách biệt khỏi dịch vụ vận chuyển hàng không và chúng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính phí cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(ii) Vận chuyển hàng hóa và cho thuê chuyến bay

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa và cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iv) Doanh thu dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các cổ đông, các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.657.248.804	1.070.060.243
Tiền gửi ngân hàng	120.320.930.238	290.060.384.482
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	18.000.000.000
	521.978.179.042	309.130.444.725

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") – Hội sở và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Quận 11 (Thuyết minh 17) (31/12/2013. không).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 3 tháng và được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 17).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	40.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư với các bên liên quan	-	209.681.666.667
Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các bên liên quan (*)	270.000.000.000	-
	270.000.000.000	249.681.666.667

(*) Chi tiết trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các bên liên quan như sau:

- Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông, với giá trị ghi sổ là 180.000 triệu VND, hưởng lãi suất năm 9% trong năm; và

- Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai, một bên liên quan, với giá trị ghi sổ là 90.000 triệu VND, hưởng lãi suất năm 10% trong năm.

6. Các khoản phải thu

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các cổ đông		
Thương mại	322.751.400	1.073.220.875
Phi thương mại	13.637.322.529	17.774.794.829
Phải thu từ các bên liên quan khác		
Thương mại	2.835.927.817	19.911.793
Phi thương mại	69.352.046.363	9.447.029.110

Khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các bên liên quan không đảm bảo, không có lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị ghi sổ là 50.658 triệu VND (31/12/2013: 31.071 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, trong khoản trả trước cho người bán của Công ty có 90.000 triệu VND (31/12/2013: không) liên quan đến trả trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	31.912.828.840	57.440.734.141
Phí dịch vụ tư vấn trả trước cho Sovico Holdings, một cổ đông	13.637.322.529	15.270.967.829
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	14.841.666.667	9.188.125.000
Lãi phải thu	770.555.556	2.225.888.889
Khoản cho các cổ đông vay	-	2.000.000.000
Chi phí chi hộ các công ty con	54.443.597.224	-
Phải thu khác	28.029.219.138	4.649.428.433
	143.635.189.954	90.775.144.292

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	232.478.836	586.511.136
Công cụ và dụng cụ	90.149.875.548	58.787.880.878
Hàng hóa	3.025.992.792	1.318.648.629
	93.408.347.176	60.693.040.643

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 93.408 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Quận 11 (Thuyết minh 17) (31/12/2013: 60.693 triệu VND).

8. Thuế phải thu Nhà nước

Thuế phải thu Nhà nước phản ánh thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa.

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	585.012.877.008	-
Tạm ứng cho nhân viên	28.127.219.943	5.766.211.871
Đặt cọc mua máy bay	2.090.704.839.109	171.700.000
Đặt cọc thuê văn phòng cho bên liên quan (*)	110.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ khác	4.251.457.900	1.086.917.500
	2.818.096.393.960	7.024.829.371

(*) Khoản đặt cọc cho bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.841.139.265	9.254.416.072	8.069.083.446	26.164.638.783
Tăng trong năm	1.210.393.980	5.033.480.700	4.143.434.361	10.387.309.041
Thanh lý		(244.962.284)		(244.962.284)
Số dư cuối năm	10.051.533.245	14.042.934.488	12.212.517.807	36.306.985.540
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.892.272.474	6.332.213.233	1.283.316.333	10.507.802.040
Khấu hao trong năm	2.072.479.892	2.343.144.877	1.677.306.903	6.092.931.672
Thanh lý	-	(162.968.352)	-	(162.968.352)
Số dư cuối năm	4.964.752.366	8.512.389.758	2.960.623.236	16.437.765.360
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5.948.866.791	2.922.202.839	6.785.767.113	15.656.836.743
Số dư cuối năm	5.086.780.879	5.530.544.730	9.251.894.571	19.869.220.180

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 7.451 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 3.877 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 19.869 triệu VND (31/12/2013: 15.657 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 17).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.667.606.754
Tăng trong năm	6.526.239.420
Số dư cuối năm	23.193.846.174
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.116.551.896
Khấu hao trong năm	5.349.253.592
Số dư cuối năm	10.465.805.488
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	11.551.054.858
Số dư cuối năm	12.728.040.686

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 5.398 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: không).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 12.728 triệu VND (31/12/2013: 11.551 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 17).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	114.380.347.444	-
Tăng trong năm	61.404.668.946	10.216.347.444
Chuyển từ các khoản phải thu khác	-	104.164.000.000
Chuyển sang các khoản phải thu khác	(29.685.738.963)	-
Số dư cuối năm	146.099.277.427	114.380.347.444

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 38.732 triệu VND (2013: 464 triệu VND).

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào các công ty con				
• Công ty Cổ phần VietJetAir Cargo	90%	9.000.000.000	-	-
• Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới	98%	3.400.000.000	-	-
• Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	-	-
• Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	-	
• Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	-	-
• Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	-	-
		12.400.000.000		-
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết				
• Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	30%	-		-
Đầu tư dài hạn khác				
• Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000		-
• Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		-
		8.424.629.818		-
		20.824.629.818		-

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nước thành lập	Số giấy phép	Hoạt động chính
Các công ty con			
Công ty Cổ phần VietJetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa.
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới	Việt Nam	Số 0312827620 ngày 11 tháng 9 năm 2014	Cung cấp các dịch vụ ăn uống và các dịch vụ liên quan khác.
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Liminted (*)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa góp vốn cổ phần vào các công ty con và công ty liên kết này.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	884.255.879.863	54.544.339.162	30.816.042.546	63.233.960.499	1.032.850.222.070
Tăng trong năm	966.087.021.957	75.235.524.485	56.994.769.813	132.746.171.156	1.231.063.487.411
Phân bổ trong năm	(308.741.788.060)	(20.303.688.836)	(23.478.853.944)	(45.467.866.105)	(397.992.196.945)
Số dư cuối năm	1.541.601.113.760	109.476.174.811	64.331.958.415	150.512.265.550	1.865.921.512.536

15. Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	375.461.667	65.350.000
Dự phòng dài hạn	491.862.645.217	14.128.320.329
Chi phí phải trả	823.192.840	-
Lỗ tính thuế mang sang	-	47.395.224.877
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	493.061.299.724	61.588.895.206
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(330.215.457.714)	(10.908.867.832)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(11.769.814.510)	(217.859.810)
Ký quỹ	(184.783.882.033)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(526.769.154.257)	(11.126.727.642)
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập hoãn lại thuần	(33.707.854.533)	50.462.167.564

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	338.906.533.158	391.725.696.152
Đặt cọc thuê máy bay	336.324.450.501	232.951.692.000
Đặt cọc mua máy bay	706.351.772.145	268.814.364.728
Các khoản đặt cọc khác	4.721.200.174	2.521.487.593
	1.386.303.955.978	896.013.240.473

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đặt cọc với giá trị ghi sổ là 1.386.304 triệu VND (31/12/2013: không) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 17).

17. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	2.602.248.050.994	208.901.048.474

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
HDBank – Hội sở			
Khoản vay 1	VND	1.387.108.000.000	68.000.000.000
Vietinbank – Chi nhánh Quận 11			
Khoản vay 2	VND	300.000.000.000	140.901.048.474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex			
Khoản vay 3	VND	150.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng			
Khoản vay 4	VND	200.000.000.000	-
BNP Paribas Bank			
Khoản vay 5	USD	262.509.248.728	-
Ngân hàng Công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội			
Khoản vay 6	USD	212.460.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 7	VND	90.170.802.266	-
		2.602.248.050.994	208.901.048.474

Khoản vay 1 từ một bên liên quan chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 8,8% trong năm và được đảm bảo bởi các tài sản như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng (không bao gồm tiền gửi tại Vietinbank) (Thuyết minh 4)	113.534.061.154	-
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4)	400.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu (Thuyết minh 6)	50.657.738.930	31.070.709.370
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	19.869.220.180	15.656.836.743
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	12.728.040.686	11.551.054.858
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 16)	1.386.303.955.978	-
	1.983.093.016.928	76.278.600.971

Chi tiết các tài sản đảm bảo cho khoản vay 2 như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi tại Vietinbank – Chi nhánh Quận 11 (Thuyết minh 4)	6.786.869.084	-
Hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	93.408.347.176	60.693.040.643
	100.195.216.260	60.693.040.643

Khoản vay 3, 4, 5, 6 và 7 không được đảm bảo.

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.372.151.096	7.589.278.700
Thuế thu nhập cá nhân	28.061.512.719	900.527.392
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	12.263.939.225
	61.433.663.815	20.753.745.317

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	9.961.397.847	32.844.880.834
Chi phí bảo trì	91.516.628.683	2.048.778.039
Lương tháng 13	19.387.643.967	5.782.953.063
Phải trả mua hàng tồn kho chưa nhận hóa đơn	28.448.847.824	-
Chi phí lãi vay	4.684.637.370	170.015.609
Chi phí khác	336.576.000	6.006.687.325
	154.335.731.691	46.853.314.870

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện	230.717.936.745	394.722.789.242
Lệ phí sân bay	145.907.798.832	76.639.531.066
Phải trả cho đại lý	-	8.141.251.541
Ký quỹ ngắn hạn đã nhận	1.167.425.328	1.167.425.328
Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (*)	500.000.000.000	-
Phải trả cho bên liên quan (**)	45.500.147.887	-
Phải trả khác	47.923.644.927	3.089.708.801
	971.216.953.719	483.760.705.978

(*) Khoản này phản ánh khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình để mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm cố định từ 10% đến 11% trong năm.

(**) Khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

21. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.231.485.128.432	70.641.601.644	1.302.126.730.076
Tăng trong năm	966.087.021.957	75.235.524.485	1.041.322.546.442
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	125.061.934.384	7.182.083.893	132.244.018.277
Hoàn nhập	(16.380.068.711)	-	(16.380.068.711)
Số dư cuối năm	2.306.254.016.062	153.059.210.022	2.459.313.226.084

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	600.000.000.000	(227.136.095.376)	372.863.904.624
Vốn cổ phần đã phát hành	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	32.182.892.397	32.182.892.397
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	800.000.000.000	(194.953.202.979)	605.046.797.021
Lợi nhuận thuần trong năm	-	328.247.538.416	328.247.538.416
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	800.000.000.000	133.294.335.437	933.294.335.437

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	80.000.000	800.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	20.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị vé máy bay đã bán, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ vận chuyển hành khách	6.165.719.352.205	3.544.559.163.006
▪ Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa	299.398.540.996	190.492.820.019
▪ Doanh thu từ bán hàng trên các chuyến bay	46.658.580.917	28.558.097.646
▪ Doanh thu từ cho thuê chuyến bay	411.744.583.218	19.363.638.000
▪ Doanh thu từ cho thuê máy bay	10.953.627.104	-
▪ Doanh thu từ các dịch vụ khác	4.842.092.417	6.582.870.827
	6.939.316.776.857	3.789.556.589.498

25. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Nhiên liệu	3.270.955.665.860	1.920.470.065.985
▪ Bảo trì và thuê máy bay	1.578.381.280.597	907.121.690.795
▪ Nhân công	555.155.445.238	277.145.341.324
▪ Dịch vụ mặt đất và khai thác bay	469.957.475.559	284.256.412.151
▪ Bảo hiểm	52.328.761.548	53.240.126.882
▪ Chi phí khác	185.552.930.687	66.762.433.811
	6.112.331.559.489	3.508.996.070.948

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	593.604.419	11.687.222.684
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư	14.841.666.667	9.188.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	61.274.058.090	3.587.678.616
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.446.908.026	208.687.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	606.261.029	-
	78.762.498.231	24.671.713.632

27. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của dự phòng dài hạn	132.244.018.277	72.481.975.267
Chi phí lãi vay	64.322.932.666	10.375.194.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.196.831.305	6.624.496.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.852.878.425	2.567.609.118
Chi phí tài chính khác	103.331.240	-
	211.719.991.913	92.049.276.103

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	27.875.507.704	(2.254.111.341)
Lỗ tính thuế được sử dụng	49.178.123.475	-
Ghi nhận lỗ tính thuế chưa ghi nhận trước đây	-	(28.595.240.990)
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận trước đây	7.116.390.918	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập	84.170.022.097	(30.849.352.331)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	412.417.560.513	1.333.540.066
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	82.483.512.103	266.708.013
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.568.604.650	658.771.839
Ghi nhận lỗ tính thuế chưa ghi nhận trước đây	-	(28.595.240.990)
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận trước đây	7.116.390.918	-
Ưu đãi thuế	(12.998.485.574)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(3.179.591.193)
	84.170.022.097	(30.849.352.331)

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế thu nhập phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Ban Giám đốc, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và ký quỹ dài hạn và ký quỹ ngắn hạn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	520.320.930.238	308.060.384.482
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(iii)	270.000.000.000	249.681.666.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	194.292.928.884	121.845.853.662
Ký quỹ ngắn hạn	(v)	589.264.334.908	-
Ký quỹ dài hạn	(v)	679.952.183.833	627.198.875.745
		2.253.830.377.863	1.306.786.780.556

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn chủ yếu bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp do các bên liên quan phát hành. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các đối tác này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iv) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu khách hàng thấp do các khách hàng thường thanh toán trước và không có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc thu hồi các khoản phải thu khi đến hạn hoặc khả năng dịch vụ bị trả lại. Ban Giám đốc thường xuyên giám sát tỷ lệ nợ xấu để xác định và theo dõi các khoản nợ chưa thanh toán.

Các khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan. Ban Giám đốc không cho rằng các đối tác này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: không).

(v) Ký quỹ ngắn hạn và ký quỹ dài hạn

Các khoản ký quỹ ngắn hạn và ký quỹ dài hạn của Công ty là các khoản ký quỹ đảm bảo cho các công ty cho thuê máy bay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ này và không cho rằng các công ty cho thuê máy bay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.602.248.050.994	2.619.815.197.926	2.619.815.197.926
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác (*)	1.224.297.231.305	1.247.168.759.083	1.247.168.759.083
	3.826.545.282.299	3.866.983.957.009	3.866.983.957.009

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	208.901.048.474	211.122.150.920	211.122.150.920
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác (*)	369.901.592.585	369.901.592.585	369.901.592.585
	578.802.641.059	581.023.743.505	581.023.743.505

(*) Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác (không bao gồm doanh thu chưa thực hiện).

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.325.129	702.170
Ký quỹ ngắn hạn	92.333.032	-
Ký quỹ dài hạn	96.761.991	23.179.073
Vay ngắn hạn	(22.355.702)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.342.796)	(1.193.752)
	166.721.654	22.687.491

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
1 USD	21.418	21.087

Dưới đây là bảng phân tích ảnh hưởng có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	28.566.755.083
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 1%)	3.827.288.982

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	**31/12/2013 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	18.000.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	120.320.930.238	290.060.384.482
Vay ngắn hạn	(2.602.248.050.994)	(208.901.048.474)
	(2.481.927.120.756)	81.159.336.008

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 19.855 triệu VND (31/12/2013: 649 triệu VND) lợi nhuận thuần của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	521.978.179.042	521.978.179.042	309.130.444.725	309.130.444.725
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	270.000.000.000	(*)	249.681.666.667	(*)
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.292.928.884	(*)	121.845.853.662	(*)
▪ Ký quỹ ngắn hạn	589.264.334.908	(*)	-	(*)
▪ Ký quỹ dài hạn	679.952.183.833	(*)	627.198.875.745	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(1.224.297.231.305)	(*)	(369.901.592.585)	(*)
▪ Vay ngắn hạn	(2.602.248.050.994)	(*)	(208.901.048.474)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền

Giá trị ghi sổ của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ bằng giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2014 VND	2013 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang phải thu khác	29.685.738.963	-
Chuyển từ phải thu khác sang xây dựng cơ bản dở dang		104.164.000.000
Chuyển từ phải thu khác sang các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	9.681.666.667

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
Các cổ đông		
Các khoản vay cấp cho các cổ đông	-	20.000.000.000
Thu nhập lãi vay	55.555.556	512.222.222
Các khoản vay từ các cổ đông	4.448.305.311.352	1.258.414.457.950
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	56.492.694.425	4.088.499.401
Mua dịch vụ tư vấn mua máy bay	5.089.300.000	104.166.744.000
Các công ty con		
Đầu tư vào công ty con	12.400.000.000	-
Chi phí chi hộ	594.075.896.969	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	7.235.365.788	6.966.412.077
Các bên liên quan khác		
Đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	350.000.000.000
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư	14.841.666.667	9.188.125.000
Mua trái phiếu doanh nghiệp	270.000.000.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng	110.000.000.000	-

32. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (*)	236.428.571.428	-

(*) Ngoài các cam kết trên, ngày 20 tháng 12 năm 2013, Công ty cũng ký một thỏa thuận chung với Airbus S.A.S để mua 62 máy bay. Các máy bay này dự kiến sẽ chuyển giao cho Công ty từ năm 2014 đến năm 2022.

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.364.035.825.000	590.856.981.600
Trong vòng hai đến năm năm	4.816.746.189.421	2.509.878.140.000
Sau năm năm	2.593.230.085.091	1.620.168.464.000
	8.774.012.099.512	4.720.903.585.600

33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhiên liệu trong giá vốn hàng bán	3.270.955.665.860	1.920.470.065.985
Chi phí nhân công	657.171.229.376	332.142.642.779
Chi phí khấu hao	11.442.185.264	6.870.626.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.377.011.814.439	1.407.950.591.201
Chi phí khác	119.942.024.389	58.561.047.307

Ngày 21 tháng 5 năm 2015

Người lập:

Lê Ngọc Linh
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Người duyệt:

Lưu Đức Khánh
Tổng Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 0747
Quyển số: ..... SCT/BS
Ngày: 18 -01- 2017
Phó Chủ tịch UBND phường 3, Q. Gò Vấp

Nguyễn Thị Ngọc Oanh